

Số : 17 /QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2015

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp học bổng tài trợ “Shinnyo-en vì sinh viên vượt khó học giỏi”  
năm học 2014 – 2015**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27/10/1976 và Quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương 8 Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập với học sinh, sinh viên hệ chính quy các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ danh sách xét học bổng của Quỹ khuyến học Việt Nam gửi trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM về việc tài trợ học bổng năm học 2014 – 2015;

Xét đề nghị của Trường phòng Công tác Học sinh – Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp học bổng tài trợ năm học 2014 – 2015 trị giá **2.107.000đ/suất** (tương đương 100USD/01suất) cho 15 sinh viên có tên trong danh sách dưới đây:

| STT | MÃ SV    | HỌ VÀ TÊN            | NĂM SINH | NGÀNH           | GHI CHÚ |
|-----|----------|----------------------|----------|-----------------|---------|
| 1   | 12141024 | Nguyễn Đức Chiến     | 1990     | CNKT Điện tử TT |         |
| 2   | 12124189 | Võ Thị Đông Xuân     | 1994     | QL Công nghiệp  |         |
| 3   | 12125090 | Nguyễn Thị Trâm      | 1994     | Kế Toán         |         |
| 4   | 12125006 | Nguyễn Thị Hoa Cúc   | 1994     | Kế Toán         |         |
| 5   | 12742054 | Trần Bá Danh         | 1994     | CNKT Điện – ĐT  |         |
| 6   | 12149145 | Văn Thị Phượng Trâm  | 1994     | CNKTCTXD        |         |
| 7   | 12149163 | Nguyễn Văn Vũ        | 1993     | CNKTCTXD        |         |
| 8   | 11148144 | Nguyễn Thị Bích Thùy | 1993     | Công nghệ in    |         |
| 9   | 12109007 | Nguyễn Thị Dịu       | 1994     | Công nghệ may   |         |
| 10  | 13110157 | Nguyễn Kế Thân       | 1992     | CN Thông tin    |         |
| 11  | 13145020 | Hồ Thanh Bé          | 1995     | CNKT ô tô       |         |
| 12  | 11145104 | Nguyễn Minh Quốc     | 1993     | CNKT ô tô       |         |
| 13  | 12149158 | Nguyễn Dur Vàng      | 1994     | CNKTCTXD        |         |
| 14  | 13709026 | Nguyễn Thị Nguyệt    | 1995     | Công nghệ may   |         |
| 15  | 12150045 | Lê Thị Mẫn           | 1994     | CNKT Môi trường |         |